TTYT HUYỆN BÌNH ĐẠI
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN HĐLĐ NĂM 2017

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2017

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Vị trí đăng ký	Điểm TBC tốt nghiệp (HS1)	Điểm tốt nghiệp hoặc luận văn (HS1)	Điểm trắc nghiệm	Điểm phỏng vấn			Tổng điểm TN&PV (HS2) (8+11)	TBC (6+7+ 12*2)/4	Điểm ưu tiên				Kết quả (13+17)	Ghi chú
		Nam	Nữ					Câu 1 (30 đểm)	Câu 2 (20 điểm)	Tổng điểm (9+10)			CCHN	TNCT	HTNV	Tổng (14+ 15+ 16)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	
1	Mai Thị Kim Huệ		10/12/1993	Y sĩ	74	74	45.5	30	20	50	95.5	84.75	5	5	5	15.0	99.75	
2	Lê Thị Huỳnh Như		01/10/1994	Y sĩ	77	78	43	29	20	49	92	84.75	5	5	5	15.0	99.75	
3	Nguyễn Thị Thanh Trúc		02/09/1994	Y sĩ	75	78	41.5	28	20	48	89.5	83	5	5	5	15.0	98.00	
4	Võ Duy Thông	09/09/1995		Y sĩ	74	76	42.5	30	20	50	92.5	83.75	5	3	5	13.0	96.75	
5	Trần Thị Tố Uyên		02/10/1994	Y sĩ	73	72	37.5	29	20	49	86.5	79.5	5	5	5	15.0	94.50	
6	Phạm Thị Toàn		27/07/1992	Y sĩ	64	61	43	30	20	50	93	77.75	5	5	5	15.0	92.75	
7	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		07/06/1994	Y sĩ	70	70	35	30	20	50	85	77.5	5	5	5	15.0	92.50	
8	Đoàn Hữu Cường	07/12/1993		Y sĩ	74	72	36	29	15	44	80	76.5	5	5	5	15.0	91.50	
9	Phan Hồng Vũ	06/06/1994		Y sĩ	68	67	35	30	19.5	49.5	84.5	76	5	3	5	13.0	89.00	
10	Trần Thị Ngọc Hà		26/09/1995	Y sĩ	69	67	35	30	18	48	83	75.5	5	3	5	13.0	88.50	
11	Trần Minh Tâm	16/01/1992		Y sĩ	68	68	40	25	18	43	83	75.5	5	3	5	13.0	88.50	
12	Đặng Thị Kim Ngân		22/11/1991	Y sĩ	76	74	42.5	15	18	33	75.5	75.25	5	3	5	13.0	88.25	
13	Huỳnh Thị Diễm Thi		09/04/1994	Y sĩ	68	65	34	30	18.5	48.5	82.5	74.5	5	3	5	13.0	87.50	
14	Huỳnh Anh Thuận	20/06/1995		Y sĩ	63	57	36.5	30	20	50	86.5	73.25	5	3	5	13.0	86.25	

15	Nguyễn Thị Huỳnh Như		06/01/1996	Y sĩ	71	72	42	29.5	16.5	46	88	79.75		1	5	6.0	85.75	
16	Đỗ Thị Mỹ Huyền		27/01/1994	Y sĩ	68	68	35	26	17.5	43.5	78.5	73.25		3	5	8.0	81.25	
17	Huỳnh Thị Khánh Linh		08/09/1994	Y sĩ	70	72	31	27	17	44	75	73	5	3		8.0	81.00	
18	Nguyễn Hồ Mỹ Duyên		27/11/1995	Y sĩ	66	63	32	28	19.5	47.5	79.5	72	5	3		8.0	80.00	
19	Trần Thế Dư	25/08/1993		Y sĩ	62	52	34	28	9	37	71	64	5	3		8.0	72.00	
20	Trần Minh Hoàng	09/04/1995		Y sĩ	71	73	30.5	10	15	25	55.5	63.75		3	5	8.0	71.75	
21	Trần Thị Thanh Tú		16/03/1995	ĐDTH	84	85	40	30	20	50	90	87.25	5	3	5	13.0	100.25	
22	Trần Thị Ái Tố		02/02/1991	ĐDTH	82	83	40.5	30	20	50	90.5	86.5	5	3	5	13.0	99.50	
23	Đoàn Thanh Trúc		03/11/1993	ĐDTH	80	82	38	30	19	49	87	84	5	5	5	15.0	99.00	
24	Trần Thị Huỳnh Như		04/05/1993	ĐDTH	74	78	42	30	10	40	82	79	5	3	5	13.0	92.00	
25	Đặng Thị Huệ		11/03/1993	ĐDCĐ	73	71	34	28	18	46	80	76	5	5	5	15.0	91.00	
26	Phan Huỳnh Phương Trúc		17/07/1994	ĐDTH	69	72	34	28.5	16.5	45	79	74.75	5	3	5	13.0	87.75	
27	Lê Thị Diễm Thi		29/11/1992	ĐDCĐ	66	66	36.5	30	16.5	46.5	83	74.5	5	3	5	13.0	87.50	
28	Lê Huỳnh Thúy Hằng		07/01/1995	ĐDTH	71	68	44	30	17.5	47.5	91.5	80.5		1	5	6.0	86.50	
29	Huỳnh Thị Ngọc Quí		19/02/1992	YS YHCT	76	82	42.5	30	20	50	92.5	85.75	5	3	5	13.0	98.75	
30	Nguyễn Thị Thanh Thúy		02/11/1994	YS YHCT	68	65	46	30	17.5	47.5	93.5	80	5	3	5	13.0	93.00	
31	Trần Văn Sơn	27/07/1980		YS YHCT	71	68	39.5	26.5	20	46.5	86	77.75	5	3	5	13.0	90.75	
32	Phạm Thị Cẩm Tú		30/04/1993	YS YHCT	65	62	39	30	19	49	88	75.75	5	5	5	15.0	90.75	
33	Lê Thị Thanh Trúc		05/06/1996	YS YHCT	79	82	33	30	15.5	45.5	78.5	79.5		1	5	6.0	85.50	

34	Ngô Nguyễn Yến Thi		13/09/1995	YS YHCT	63	63	35.5	30	20	50	85.5	74.25		3	5	8.0	82.25	
35	Nguyễn Xuân Nương		18/09/1995	KTV XN TH	79	83	42	30	20	50	92	86.5	5	3	5	13.0	99.50	
36	Trần Tuấn Khoa	10/01/1988		KTV XN TH	69	80	40	30	20	50	90	82.25	5	5	5	15.0	97.25	HTNVQS
37	Bùi Thị Thùy Dương		04/05/1994	CĐ XN	72	77	39	30	20	50	89	81.75	5	3	5	13.0	94.75	
38	Phan Đặng Hoàng Phúc	02/04/1993		CN XN	71	61	39	30	20	50	89	77.5	5	3	5	13.0	90.50	
39	Nguyễn Trà Linh Thi		21/10/1995	DS CĐ	65	75	45.5	24	20	44	89.5	79.75		1	5	6.0	85.75	
40	Võ Thị Đông Trúc		24/11/1993	DS ĐH	77	73	35.5	27	20	47	82.5	78.75		1	5	6.0	84.75	
41	Nguyễn Thị Hoài Vi		02/09/1993	DSTH	76	77	33.5	18	10	28	61.5	69	5	3		8.0	77.00	
42	Hồ Thị Ngọc Trâm		18/04/1993	DSTH	74	70	35.5	24	20	44	79.5	75.75				0.0	75.75	
43	Nguyễn Thị Trúc Giang		03/07/1994	CN KT	76	76	39.5	18	15	33	72.5	74.25				0.0	74.25	
44	Đặng Thị Lắm		07/02/1994	CN KT	74	74	37	20	15	35	72	73				0.0	73.00	
45	Đặng Hồng Vân		30/05/1992	CN KT	80	77	28.5	12.5	15	27.5	56	67.25				0.0	67.25	
46	Lê Thị Thu		01/02/1990	CN CNTT	71	71	36	28	10	38	74	72.5				0.0	72.50	

Bình Đại, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Người lập bảng

Phạm Thị Thúy Kiều

TM.HĐ XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH

SỞ Y TẾ TỈNH BẾN TRE
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH ĐẠI

Ngô Thái Hùng
GIÁM ĐỐC TTYT